



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT
BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Vốn điều lệ: 16.200.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2015: 16.200.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Đường Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0333.826332
- Fax: (84) 0333.829823
- Website: sachquangninh.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán 162 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Vũ Thế Bản | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Trọng Nhã | Phó chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Hoàng Ngọc Đính | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Vũ Thế Triệu | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Vũ Thế Hòa | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Phạm Xuân Trường | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Yến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Bà Hoàng Thị Kim Khánh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/04/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Hải | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Văn Lượng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Đinh Văn Nghiêm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13/04/2014 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Trọng Nhã | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Vũ Thế Hòa | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Hoàng Ngọc Đính | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2013 |
| • Ông Phạm Xuân Trường | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Yến | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

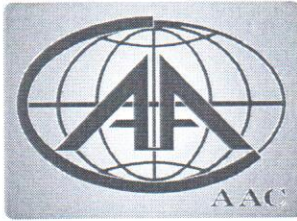
- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Bản
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 821/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 30/07/2015 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Phạm Nguyễn Hương Ly – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1926-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.464.457.490	10.592.595.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.435.061.576	1.164.900.837
1. Tiền	111	5	1.435.061.576	1.164.900.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.087.279.094	4.761.790.814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.207.909.831	2.054.396.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	133.534.805	2.103.561.758
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	870.530.762	703.005.762
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(156.454.814)	(130.931.599)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		31.758.510	31.758.510
IV. Hàng tồn kho	140	10	10.889.141.113	4.665.903.457
1. Hàng tồn kho	141		11.207.577.573	4.984.339.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(318.436.460)	(318.436.460)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.975.707	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	52.975.707	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.557.453.782	21.214.704.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.722.106.693	20.088.958.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.628.356.694	19.984.792.097
- Nguyên giá	222		30.495.118.226	27.263.565.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.866.761.532)	(7.278.773.708)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	93.749.999	104.166.667
- Nguyên giá	228		125.000.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.250.001)	(20.833.333)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.500.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		835.347.089	1.124.245.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	835.347.089	1.124.245.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		42.021.911.272	31.807.299.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.727.226.737	12.321.474.434
I. Nợ ngắn hạn	310		25.627.226.737	12.221.474.434
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.063.528.302	6.217.707.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	465.387.252	94.321.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	101.758.868	89.658.967
4. Phải trả người lao động	314		282.830.067	623.107.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	44.454.078	102.062.834
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	49.242.423
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	193.716.608	463.718.252
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	9.555.000.000	4.755.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(79.448.438)	(173.343.336)
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	100.000.000	100.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.294.684.535	19.485.824.707
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.294.684.535	19.485.824.707
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	16.200.000.000	16.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.200.000.000	16.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	758.654.809	680.494.915
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	(663.970.274)	2.605.329.792
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(663.970.274)	2.605.329.792
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		42.021.911.272	31.807.299.141



Quảng Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	29.877.810.410	27.851.278.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		29.877.810.410	27.851.278.148
4. Giá vốn hàng bán	11	22	26.229.843.235	23.042.084.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		3.647.967.175	4.809.193.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.383.426	61.420.823
7. Chi phí tài chính	22	24	326.283.053	337.071.387
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	326.283.053	337.071.387
8. Chi phí bán hàng	25	25a	2.643.062.291	3.674.772.030
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	1.392.628.508	1.358.973.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(711.623.251)	(500.203.030)
11. Thu nhập khác	31	26	50.852.977	91.444.036
12. Chi phí khác	32	27	3.200.000	38.558.279
13. Lợi nhuận khác	40		47.652.977	52.885.757
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(663.970.274)	(447.317.273)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(663.970.274)	(447.317.273)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(410)	(276)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(410)	(276)



Quảng Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	26.887.134.392	21.904.998.324
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(19.617.810.441)	(14.501.667.820)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.963.009.098)	(6.811.619.998)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(383.891.809)	(409.553.001)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(85.368.453)	(174.325.262)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	958.154.719	1.264.608.336
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.837.732.576)	(2.842.906.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.042.523.266)	(1.570.466.344)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(545.699.421)	(1.029.230.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.383.426	1.420.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(543.315.995)	(1.027.809.177)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.766.263.229	15.455.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.966.263.229)	(12.300.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.944.000.000)	(2.268.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.856.000.000	887.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	270.160.739	(1.711.275.521)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.164.900.837	2.320.114.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.435.061.576	608.838.521



Quảng Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Vốn điều lệ: 16.200.00.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015 của Công ty là 16.200.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	887.525.395	931.568.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	547.536.181	233.332.438
Cộng	1.435.061.576	1.164.900.837

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Phòng giáo dục Đông Triều	685.741.545	266.922.722
Phòng giáo dục Móng Cái	731.021.651	66.489.554
Phòng giáo dục Quảng Yên	964.683.256	-
Các đối tượng khác	2.826.463.379	1.720.984.107
Cộng	5.207.909.831	2.054.396.383

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	100.000.000	-
Công ty CP Sách và TBGD Thăng Long	20.152.000	20.152.000
Công ty CP Xây dựng Số 2 Quảng Ninh	-	2.000.000.000
Các đối tượng khác	13.382.805	83.409.758
Cộng	133.534.805	2.103.561.758

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	818.001.000	-	700.476.000	-
Ký quỹ	52.529.762	-	2.529.762	-
Cộng	870.530.762	-	703.005.762	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	96.326.517	45.764.487
Dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	25.837.159	40.840.730
Dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	27.873.959	21.071.139
Dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	6.417.179	23.255.244
Cộng	<u>156.454.814</u>	<u>130.931.599</u>

10. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	11.207.577.573	318.436.460	4.984.339.917	318.436.460
Cộng	<u>11.207.577.573</u>	<u>318.436.460</u>	<u>4.984.339.917</u>	<u>318.436.460</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	25.298.405.854	1.052.936.934	749.320.517	162.902.500	27.263.565.805
Mua sắm trong kỳ	3.151.461.421	-	-	80.091.000	3.231.552.421
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>28.449.867.275</u>	<u>1.052.936.934</u>	<u>749.320.517</u>	<u>242.993.500</u>	<u>30.495.118.226</u>
Khấu hao					
Số đầu kỳ	5.744.441.482	751.354.508	658.656.259	124.321.459	7.278.773.708
Khấu hao trong kỳ	468.026.599	48.105.259	57.705.925	14.150.042	587.987.824
Số cuối kỳ	<u>6.212.468.081</u>	<u>799.459.767</u>	<u>716.362.184</u>	<u>138.471.501</u>	<u>7.866.761.532</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	19.553.964.372	301.582.426	90.664.258	38.581.041	19.984.792.097
Số cuối kỳ	<u>22.237.399.194</u>	<u>253.477.167</u>	<u>32.958.333</u>	<u>104.521.999</u>	<u>22.628.356.694</u>

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 696.098.407 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/6/2015 là 8.275.864.341 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	125.000.000	125.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	125.000.000	125.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	20.833.333	20.833.333
Khấu hao trong kỳ	10.416.668	10.416.668
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	31.250.001	31.250.001
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	104.166.667	104.166.667
Số cuối kỳ	93.749.999	93.749.999

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	546.692.521	784.906.445
Chi phí sửa chữa tài sản	288.654.568	339.338.824
Cộng	835.347.089	1.124.245.269

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	5.081.475.279	447.725.600
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	3.494.356.593	6.058.587
Các đối tượng khác	6.487.696.430	5.763.923.053
Cộng	15.063.528.302	6.217.707.240

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Phát triển Giáo dục Đoàn Thị Điểm	52.239.788	-
Các đối tượng khác	413.147.464	94.321.044
Cộng	465.387.252	94.321.044

12/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân (vãng lai)	34.011.876	94.747.425	27.000.433	101.758.868
Thuế GTGT	10.359.291	378.680.996	401.935.341	(12.895.054)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.287.800	-	85.368.453	(40.080.653)
Cộng	89.658.967	473.428.421	514.304.227	48.783.161

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Lãi vay phải trả	44.454.078	102.062.834
Cộng	44.454.078	102.062.834

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	32.471.634	494.274
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	117.679.447	58.549.680
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	-	350.108.771
Phải trả khác	36.565.527	47.565.527
Cộng	193.716.608	463.718.252

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng Quân đội- CN Quảng Ninh	-	4.331.263.229	3.331.263.229	1.000.000.000
Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	-	5.700.000.000	1.100.000.000	4.600.000.000
Ngân hàng Hàng hải - CN Quảng Ninh	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Vay cá nhân	4.755.000.000	3.735.000.000	5.535.000.000	2.955.000.000
Cộng	4.755.000.000	14.766.263.229	9.966.263.229	9.555.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
Cộng	100.000.000	-	-	100.000.000

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	16.200.000.000	593.334.817	2.355.336.605
Tăng trong năm	-	87.160.098	2.605.329.792
Giảm trong năm	-	-	2.355.336.605
Số dư tại 31/12/2014	16.200.000.000	680.494.915	2.605.329.792
Số dư tại 01/01/2015	16.200.000.000	680.494.915	2.605.329.792
Tăng trong kỳ	-	78.159.894	(663.970.274)
Giảm trong kỳ	-	-	2.605.329.792
Số dư tại 30/06/2015	16.200.000.000	758.654.809	(663.970.274)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.200.000.000	16.200.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	16.200.000.000	16.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.944.000.000	2.268.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.620.000	1.620.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.605.329.792	2.355.336.605
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(663.970.274)	2.605.329.792
Phân phối lợi nhuận	2.605.329.792	2.355.336.605
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.605.329.792	2.355.336.605
- Chia cổ tức	1.944.000.000	2.268.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	78.159.894	87.160.098
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	583.169.898	176.507
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(663.970.274)	2.605.329.792

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 15/NQ/ĐHĐCĐ-2015 ngày 12/04/2015.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 vào ngày 12/04/2015 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 12% vốn điều lệ (tương ứng 1.944.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2015.

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán hàng	23.422.814.819	22.647.253.785
+ Doanh thu sách giáo khoa	13.116.756.297	12.436.974.619
+ Doanh thu sách tham khảo	7.104.170.799	7.234.164.365
+ Doanh thu thiết bị dạy học	1.579.488.869	1.846.019.195
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	1.622.398.854	1.130.095.606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.454.995.591	5.204.024.363
+ Doanh thu học phí	6.349.468.591	5.106.215.273
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ	105.527.000	97.809.090
Cộng	29.877.810.410	27.851.278.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn hàng bán	19.261.225.838	17.217.325.281
+ Giá vốn sách giáo khoa	11.557.498.155	10.141.703.441
+ Giá vốn sách tham khảo	5.241.664.060	4.925.955.521
+ Giá vốn thiết bị dạy học	1.237.226.673	1.403.435.958
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	1.224.836.949	746.230.361
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.968.617.397	5.824.759.630
+ Giá vốn hoạt động dạy học	6.935.935.330	5.789.974.896
+ Giá vốn cho thuê phòng nghỉ	32.682.067	34.784.734
Cộng	26.229.843.235	23.042.084.911

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	552.426	1.420.823
Lãi ký quỹ	1.831.000	
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	60.000.000
Cộng	2.383.426	61.420.823

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	326.283.053	337.071.387
Cộng	326.283.053	337.071.387

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân viên bán hàng	1.972.357.223	1.600.250.642
Chi phí phát hành	180.972.087	1.423.742.944
Chi phí khấu hao	167.884.782	172.080.823
Chi phí công cụ, dụng cụ	124.062.389	173.753.894
Chi phí khác	197.785.810	304.943.727
Cộng	2.643.062.291	3.674.772.030

3400
CC
T.
MTOA
A
CHAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	816.556.073	893.745.502
Khấu hao TSCĐ	77.195.829	77.195.829
Chi phí công cụ, dụng cụ	82.494.296	68.639.449
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	149.273.371	95.734.500
Chi phí khác	267.108.939	223.658.393
Cộng	1.392.628.508	1.358.973.673

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Cho thuê nhà tại Móng Cái	49.242.423	78.030.302
Các khoản khác	1.610.554	13.413.734
Cộng	50.852.977	91.444.036

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Phí quản lý niêm yết	-	15.000.000
Các khoản khác	3.200.000	23.558.279
Cộng	3.200.000	38.558.279

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(663.970.274)	(447.317.273)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(663.970.274)	(447.317.273)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

100%
NG
N.H
NVÀ
A
1 - TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(663.970.274)	(447.317.273)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(663.970.274)	(447.317.273)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.620.000	1.620.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(410)	(276)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	602.630.076	887.252.592
Chi phí nhân công	7.723.152.162	7.153.483.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	598.404.492	564.178.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.692.068	445.735.469
Chi phí khác bằng tiền	1.653.429.398	1.785.638.258
Cộng	11.004.308.196	10.836.288.328

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh sách và thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

	Hoạt động dạy học		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD						
Doanh thu bộ phận	6.349.468.591	5.117.873.363	23.528.341.819	22.733.404.785	29.877.810.410	27.851.278.148
Chi phí bộ phận	6.935.935.330	5.789.974.896	23.329.598.704	22.285.855.718	30.265.534.034	28.075.830.614
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(586.466.739)	(672.101.533)	198.743.115	447.549.067	(387.723.624)	(224.552.466)
Chi phí lãi vay thuần	-	-	323.899.627	335.650.564	323.899.627	335.650.564
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	-	-	(323.899.627)	(275.650.564)	(323.899.627)	(275.650.564)
Thu nhập khác	-	-	50.852.977	91.444.036	50.852.977	91.444.036
Chi phí khác	3.200.000	-	-	38.558.279	3.200.000	38.558.279
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	(3.200.000)	-	50.852.977	52.885.757	47.652.977	52.885.757
Lợi nhuận trước thuế	(589.666.739)	(672.101.533)	(74.303.535)	224.784.260	(663.970.274)	(447.317.273)
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(589.666.739)	(672.101.533)	(74.303.535)	224.784.260	(663.970.274)	(447.317.273)
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
Tài sản ngắn hạn	-	-	18.448.061.314	10.592.595.108	18.448.061.314	10.592.595.108
Tài sản dài hạn	18.705.663.238	12.158.310.305	4.851.790.544	9.056.393.728	23.557.453.782	21.214.704.033
Tổng tài sản	18.705.663.238	12.158.310.305	23.299.851.858	19.648.988.836	42.005.515.096	31.807.299.141
Nợ ngắn hạn	150.490.430	-	25.460.340.131	12.221.474.434	25.610.830.561	12.221.474.434
Nợ dài hạn	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Tổng nợ	150.490.430	-	25.560.340.131	12.321.474.434	25.710.830.561	12.321.474.434
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Khấu hao	353.323.882	314.901.821	245.080.610	249.276.651	598.404.492	564.178.472

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

T. MINH S
 0400
 T. S
 EM TOA
 A
 CHAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Mặc khác, công nợ học phí được thu hồi ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	15.063.528.302	-	15.063.528.302
Vay và nợ thuê tài chính	9.555.000.000	100.000.000	9.655.000.000
Chi phí phải trả	44.454.078	-	44.454.078
Phải trả khác	43.565.527	-	43.565.527
Cộng	24.706.547.907	100.000.000	24.806.547.907
<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	6.217.707.240	-	6.217.707.240
Vay và nợ thuê tài chính	4.755.000.000	100.000.000	4.855.000.000
Chi phí phải trả	102.062.834	-	102.062.834
Phải trả khác	404.674.298	-	404.674.298
Cộng	11.479.444.372	100.000.000	11.579.444.372

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

01002
ĐNG
V.H.
V VÀ KẾ
AC
TP.Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.435.061.576	-	1.435.061.576
Phải thu khách hàng	5.051.455.017	-	5.051.455.017
Phải thu khác	52.529.762	-	52.529.762
Cộng	6.539.046.355	-	6.539.046.355
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.164.900.837	-	1.164.900.837
Phải thu khách hàng	1.923.464.784	-	1.923.464.784
Phải thu khác	2.529.762	-	2.529.762
Cộng	3.090.895.383	-	3.090.895.383

33. Thông tin về các bên liên quan

		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Ban Giám đốc	Thu nhập	294.333.900	368.485.376
Hội đồng quản trị	Thù lao	219.300.000	340.407.021

34. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty kí hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên Môi trường Tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

Vị trí	Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m ²)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	97.500 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	171.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	56.250 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hằng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	101/HĐ-TĐ ký ngày 28/09/2010	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	15.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hằng năm

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TOÁN
4/2/15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2015